

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV	
1	01	Tổ quản lý		128	75.523,0	83.435.000			30	10.935.769						94.370.769	4.549.600	853.300	568.900		824.000	330.000	5.846.081				12.971.881	81.398.888		
1	HL-03955	Phạm Văn Hôn	10.697.000	22	14.872,0	16.430.032			5	2.057.115						18.487.147	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000	2.660.143				3.987.443	14.499.704		
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	21	13.243,0	14.630.374			5	2.015.962						16.646.336	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	1.198.734				2.503.634	14.142.702		
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	21	13.566,0	14.987.212			5	2.015.962						17.003.174	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	662.945				1.967.845	15.035.329		
4	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	20	12.920,0	14.273.535			5	1.884.038						16.157.573	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	310.591				1.543.391	14.614.182		
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	22	14.212,0	15.700.889			5	1.884.038						17.584.927	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	1.013.668				2.246.468	15.338.459		
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	22	6.710,0	7.412.958			5	1.078.654						8.491.612	448.800	84.200	56.100		79.000	55.000					723.100	7.768.512		
2	31	Tổ cơ điện lò		290	159.737,1	176.848.927	10	2.096.692	65	13.971.153	960.000	480.000	5.400.000			199.756.772	5.889.800	1.105.000	736.600		1.759.700	825.000	7.161.653	243.000		130.000	17.850.753	181.906.019		
7	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	22	13.289,1	14.712.694			5	1.305.769	320.000		400.000			16.738.463	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	740.630				1.691.430	15.047.033		
8	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	21	11.810,7	13.075.921			5	1.217.115						14.293.036	506.400	95.000	63.300		136.300	55.000	619.059				1.475.059	12.817.977		
9	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	22	14.529,9	16.086.415			5	1.125.769	320.000		400.000			17.932.184	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	17.079.684		
10	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	17	10.238,8	11.335.631	4	900.615	5	1.125.769			400.000			13.762.015	468.400	87.900	58.600		131.500	55.000					801.400	12.960.615		
11	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	19	10.423,6	11.540.228			5	1.072.115			400.000			13.012.343	446.100	83.700	55.800		124.300	55.000	372.486				1.137.386	11.874.957		
12	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	20	12.522,4	13.863.861			5	1.072.115			400.000			15.335.976	446.100	83.700	55.800		147.500	55.000					788.100	14.547.876		
13	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	22	13.556,4	15.008.629			5	1.072.115	320.000	480.000	400.000			17.280.744	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	16.457.544		
14	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	21	12.259,5	13.572.798			5	1.020.962			400.000			14.993.760	424.800	79.700	53.100		144.400	55.000	996.468				1.753.468	13.240.292		
15	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	17	9.572,2	10.597.621	3	612.577	5	1.020.962			400.000			12.631.160	424.800	79.700	53.100		120.700	55.000	748.964				1.482.264	11.148.896		
16	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	19	9.120,1	10.097.090			5	1.020.962			400.000			11.518.052	424.800	79.700	53.100		109.600	55.000	1.240.911				1.963.111	9.554.941		
17	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000	21	10.908,6	12.077.183			5	972.500			400.000			13.449.683	404.600	75.900	50.600		129.200	55.000	566.144				1.281.444	12.168.239		
18	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	22	12.342,0	13.664.136			5	972.500			400.000			15.036.636	404.600	75.900	50.600		145.100	55.000					731.200	14.305.436		
19	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	21	9.923,1	10.986.111	3	583.500	5	972.500			400.000			12.942.111	404.600	75.900	50.600		124.100	55.000	1.876.991				2.587.191	10.354.920		
20	HS21-002	Kiều Quang Hiệp		18	6.662,7	7.376.441							400.000			7.776.441						55.000					55.000	7.721.441		
21	HS21-003	Trần Việt Tiến		8	2.578,0	2.854.168							200.000			3.054.168						55.000		243.000		130.000	428.000	2.626.168		
3	32	Tổ thợ lò		1.309	997.694,9	1.104.572.907	298	78.945.773	455	121.449.239	1.600.000	2.016.000	29.150.000	149.000		1.337.882.919	43.034.600	8.073.500	5.382.300	9.600	9.988.700	7.040.000	29.528.109	8.930.025	500.000	6.344.000	118.830.834	1.219.052.085		
22	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000				5	1.559.231	5	1.559.231						3.118.462					22.700	55.000					77.700	3.040.762		
23	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	5	3.785,3	4.190.745			5	1.559.231				149.000		5.898.976					50.300	55.000		421.500			526.800	5.372.176		
24	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	13	8.244,6	9.127.802	1	311.846	5	1.559.231			250.000			11.248.879	648.700	121.700	81.100		104.000	55.000					1.010.500	10.238.379		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
25	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	7	4.511,9	4.995.182	2	623.692	5	1.559.231			250.000			7.428.105	648.700	121.700	81.100		65.800	55.000					972.300	6.455.805	
26	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	6	5.654,3	6.259.961	4	1.247.385	5	1.559.231	320.000					9.386.577	674.300	126.500	84.300		85.000	55.000					1.025.100	8.361.477	
27	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	16	10.412,6	11.528.049	3	935.538	5	1.559.231			500.000			14.522.818	648.700	121.700	81.100		136.700	55.000					1.043.200	13.479.618	
28	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	18	14.617,9	16.183.842	1	311.846	5	1.559.231			500.000			18.554.919	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.499.419	
29	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	19	12.102,2	13.398.647			5	1.559.231						14.957.878	648.700	121.700	81.100		141.100	55.000					1.047.600	13.910.278	
30	HL-03873	Lê Văn Dân	8.108.000	21	19.784,6	21.904.024			5	1.559.231	320.000		500.000			24.283.255	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	668.268				1.757.368	22.525.887	
31	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	22	16.206,3	17.942.399			5	1.559.231			500.000			20.001.630	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.946.130	
32	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	20	16.924,6	18.737.647			5	1.559.231			500.000			20.796.878	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.741.378	
33	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	12	10.075,8	11.155.169	9	2.806.615	5	1.559.231			250.000			15.771.015	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	14.715.515	
34	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	24	19.240,1	21.301.195			5	1.559.231			500.000			23.360.426	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.235.897				2.291.397	21.069.029	
35	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	6	4.484,6	4.964.957	11	3.430.308	5	1.559.231						9.954.496	648.700	121.700	81.100		91.000	55.000			250.000		1.247.500	8.706.996	
36	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	18	12.635,7	13.989.299			5	1.559.231			500.000			16.048.530	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	14.993.030	
37	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	10	7.616,7	8.432.639	6	1.871.077	5	1.559.231			250.000			12.112.947	648.700	121.700	81.100		112.600	55.000	2.920.362				3.939.462	8.173.485	
38	HL-04016	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	15	13.978,8	15.476.278	4	1.247.385	5	1.559.231		384.000	500.000			19.166.894	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.002.827				2.058.327	17.108.567	
39	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	21	18.519,6	20.503.511			5	1.559.231		384.000	500.000			22.946.742	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.656.795				2.712.295	20.234.447	
40	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	22	19.543,7	21.637.318			5	1.559.231		480.000	500.000			24.176.549	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		280.250			1.335.750	22.840.799	
41	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	20	14.370,4	15.909.828			5	1.559.231			500.000			17.969.059	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	589.569				1.645.069	16.323.990	
42	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	8	7.126,4	7.889.760	9	2.806.615	5	1.559.231			250.000			12.505.606	648.700	121.700	81.100		116.500	55.000	348.463				1.371.463	11.134.143	
43	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	16	14.187,8	15.707.667	4	1.247.385	5	1.559.231		384.000	500.000			19.398.283	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.001.588				2.057.088	17.341.195	
44	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	16	15.270,2	16.906.019	3	935.538	5	1.559.231			500.000			19.900.788	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.845.288	
45	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	19	17.023,6	18.847.252			5	1.559.231			500.000			20.906.483	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	481.631				1.537.131	19.369.352	
46	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	21	17.825,5	19.735.056			5	1.559.231	320.000		500.000			22.114.287	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	21.025.187	
47	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000						5	1.355.962						1.355.962					13.600	55.000		202.000			270.600	1.085.362	
48	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	1	1.010,1	1.118.307	5	1.355.962	5	1.355.962						3.830.231					30.900	55.000					85.900	3.744.331	
49	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	5	5.591,0	6.189.936	1	271.192	5	1.355.962						7.817.090					70.800	55.000	309.316				435.116	7.381.974	
50	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	7.051.000				6	1.627.154	5	1.355.962						2.983.116					22.400	55.000					77.400	2.905.716	
51	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	5	3.966,9	4.391.854			5	1.355.962						5.747.816					50.100	55.000	548.545				653.645	5.094.171	
52	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	2	1.415,0	1.566.582	3	813.577	5	1.355.962						3.736.121					30.000	55.000	2.006.104				2.091.104	1.645.017	
53	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	8	7.356,3	8.144.343	11	2.983.115	5	1.355.962			250.000			12.733.420	564.100	105.800	70.600		119.900	55.000		263.000			1.178.400	11.555.020	
54	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	20	15.746,5	17.433.343			5	1.355.962						18.789.305	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	325.970				1.270.470	17.518.835	
55	HL-03839	Trần Đức Thọ	7.051.000	19	9.308,2	10.305.340			5	1.355.962			500.000			12.161.302	564.100	105.800	70.600		114.200	55.000					909.700	11.251.602	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
56	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	19	13.621,3	15.080.481			5	1.355.962			500.000			16.936.443	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.991.943	
57	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	19	14.302,2	15.834.322			5	1.355.962			500.000			17.690.284	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.745.784	
58	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	14	13.416,7	14.853.963	4	1.084.769	5	1.355.962			500.000			17.794.694	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.850.194	
59	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000				11	2.983.115	5	1.355.962						4.339.077	564.100	105.800	70.600		36.000	55.000					831.500	3.507.577	
60	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	21	15.954,4	17.663.514			5	1.355.962			500.000			19.519.476	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	457.700				1.402.200	18.117.276	
61	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	18	15.809,2	17.502.760			5	1.355.962			500.000			19.358.722	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		311.325		130.000	1.385.825	17.972.897	
62	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	19	12.102,2	13.398.647			5	1.355.962						14.754.609	564.100	105.800	70.600		140.100	55.000	379.479	252.325		208.000	1.775.404	12.979.205	
63	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	18	13.847,9	15.331.355	2	542.385	5	1.355.962			500.000			17.729.702	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	993.938				1.938.438	15.791.264	
64	HL-04509	Bùi Văn Trường	7.051.000	5	3.168,9	3.508.368	12	3.254.308	5	1.355.962						8.118.638	564.100	105.800	70.600		73.800	55.000					869.300	7.249.338	
65	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	18	16.315,2	18.062.965	2	542.385	5	1.355.962	320.000		500.000			20.781.312	564.100	105.800	70.600	9.600	149.000	55.000	781.642				1.735.742	19.045.570	
66	HL-04556	Mễ Văn Đức	7.051.000	3	2.323,7	2.572.571	12	3.254.308	5	1.355.962						7.182.841	564.100	105.800	70.600		64.400	55.000		189.000			1.048.900	6.133.941	
67	HL-04569	Hứa Văn Chiêu	7.051.000	5	3.425,1	3.792.014	12	3.254.308	5	1.355.962						8.402.284	564.100	105.800	70.600		76.600	55.000	498.471				1.370.571	7.031.713	
68	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000				11	2.983.115	5	1.355.962						4.339.077	564.100	105.800	70.600		36.000	55.000	530.571				1.362.071	2.977.006	
69	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	18	17.988,3	19.915.296	2	542.385	5	1.355.962	320.000	384.000	500.000			23.017.643	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	22.039.543	
70	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	8	6.735,8	7.457.317	1	271.192	5	1.355.962			250.000			9.334.471	564.100	105.800	70.600		85.900	55.000					881.400	8.453.071	
71	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	20	17.289,8	19.141.969			5	1.355.962			500.000			20.997.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.053.431	
72	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	4	3.674,0	4.067.522	12	3.254.308	5	1.355.962						8.677.792	564.100	105.800	70.600		79.400	55.000					874.900	7.802.892	
73	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	16	13.097,7	14.500.790	3	813.577	5	1.355.962			500.000			17.170.329	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	1.140.795				2.085.295	15.085.034	
74	TV20-561	Trần Văn Thao	7.051.000	4	2.722,0	3.013.594										3.013.594					30.100	55.000					85.100	2.928.494	
75	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	6.469.000						5	1.244.038						1.244.038					12.400	55.000		497.000			564.400	679.638	
76	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000				4	995.231	5	1.244.038						2.239.269					15.600	55.000					70.600	2.168.669	
77	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	22	18.436,0	20.410.955			5	1.244.038			500.000			22.154.993	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	789.858				1.673.258	20.481.735	
78	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	19	15.913,7	17.618.454			5	1.244.038			500.000			19.362.492	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.479.092	
79	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	13	11.037,6	12.220.002			5	1.244.038			250.000			13.714.040	517.600	97.100	64.700		130.300	55.000					864.700	12.849.340	
80	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	12	10.180,8	11.271.418	4	995.231	5	1.244.038			250.000			13.760.687	517.600	97.100	64.700		130.800	55.000					865.200	12.895.487	
81	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	18	14.419,9	15.964.631	1	248.808	5	1.244.038			500.000			17.957.477	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.074.077	
82	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	8	7.617,8	8.433.801	1	248.808	5	1.244.038			250.000			10.176.647	517.600	97.100	64.700		95.000	55.000					829.400	9.347.247	
83	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuấn	6.469.000				11	2.736.885	5	1.244.038						3.980.923	517.600	97.100	64.700		33.000	55.000					767.400	3.213.523	
84	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	8	7.284,9	8.065.294	7	1.741.654	5	1.244.038			250.000			11.300.986	517.600	97.100	64.700		106.200	55.000	389.478				1.230.078	10.070.908	
85	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	16	13.670,8	15.135.284	4	995.231	5	1.244.038			500.000			17.874.553	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	685.693				1.569.093	16.305.460	
86	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	18	15.887,3	17.589.226	1	248.808	5	1.244.038			500.000			19.582.072	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.214.508				2.097.908	17.484.164	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
87	HL-06309	Nguyễn Văn Hào	6.469.000				11	2.736.885	5	1.244.038						3.980.923	517.600	97.100	64.700		33.000	55.000					767.400	3.213.523	
88	HL-06906	Tân A Châm	6.469.000	20	16.003,9	17.718.317			5	1.244.038			500.000			19.462.355	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	504.174				1.387.574	18.074.781	
89	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	17	12.010,9	13.297.567	2	497.615	5	1.244.038			500.000			15.539.220	517.600	97.100	64.700		148.600	55.000	465.737				1.348.737	14.190.483	
90	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000				16	3.791.385	5	1.184.808						4.976.193	492.900	92.500	61.700		43.300	55.000					745.400	4.230.793	
91	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.161.000	11	8.442,0	9.346.349	7	1.658.731	5	1.184.808			250.000			12.439.888	492.900	92.500	61.700		117.900	55.000					820.000	11.619.888	
92	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	18	16.406,5	18.164.045	2	473.923	5	1.184.808			500.000			20.322.776	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		262.000			1.113.100	19.209.676	
93	HL-06630	Tăng Văn Thìn	6.161.000	10	8.596,0	9.516.846			5	1.184.808			250.000			10.951.654	492.900	92.500	61.700		103.000	55.000					805.100	10.146.554	
94	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	10	8.754,9	9.692.768			5	1.184.808			250.000			11.127.576	492.900	92.500	61.700		104.800	55.000	451.948				1.258.848	9.868.728	
95	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000						5	1.128.269						1.128.269					11.300	55.000			250.000		316.300	811.969	
96	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	5.867.000						5	1.128.269						1.128.269					11.300	55.000	338.481				404.781	723.488	
97	HL-07465	Cử A Đa	5.867.000	3	1.956,0	2.165.536	3	676.962	5	1.128.269						3.970.767					33.500	55.000	1.153.903			156.000	1.398.403	2.572.364	
98	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	6	3.626,0	4.014.435			5	1.128.269						5.142.704					45.300	55.000	500.714			286.000	887.014	4.255.690	
99	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	5.867.000	8	6.034,4	6.680.779	5	1.128.269	5	1.128.269			250.000			9.187.317	469.400	88.100	58.700		85.700	55.000	772.417				1.529.317	7.658.000	
100	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	11	10.256,4	11.355.116	9	2.030.885	5	1.128.269			250.000			14.764.270	469.400	88.100	58.700		141.500	55.000	320.325				1.133.025	13.631.245	
101	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	12	10.928,5	12.099.215			5	1.128.269			250.000			13.477.484	469.400	88.100	58.700		128.600	55.000					799.800	12.677.684	
102	HL-06766	Phoông Cẩm Thành	5.867.000	11	8.438,9	9.342.861			5	1.128.269			250.000			10.721.130	469.400	88.100	58.700		101.000	55.000					772.200	9.948.930	
103	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	12	9.285,2	10.279.821	4	902.615	5	1.128.269			250.000			12.560.705	469.400	88.100	58.700		119.400	55.000					790.600	11.770.105	
104	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000				7	1.579.577	5	1.128.269						2.707.846	469.400	88.100	58.700		20.900	55.000		262.000			954.100	1.753.746	
105	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	16	14.410,0	15.953.670	4	902.615	5	1.128.269			500.000			18.484.554	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.139.339				1.959.539	16.525.015	
106	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	3	2.153,6	2.384.249	5	1.128.269	5	1.128.269						4.640.787	469.400	88.100	58.700		40.200	55.000					711.400	3.929.387	
107	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	19	13.293,5	14.717.565			5	1.128.269			500.000			16.345.834	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		318.000		338.000	1.476.200	14.869.634	
108	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	5	2.036,0	2.254.051	8	1.805.231	5	1.128.269						5.187.551	469.400	88.100	58.700		45.700	55.000				156.000	872.900	4.314.651	
109	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000				8	1.805.231	5	1.128.269						2.933.500	469.400	88.100	58.700		23.200	55.000	880.050				1.574.450	1.359.050	
110	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	18	14.784,0	16.367.735	2	451.308	5	1.128.269			500.000			18.447.312	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.627.112	
111	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	15	11.885,5	13.158.733			5	1.128.269			500.000			14.787.002	469.400	88.100	58.700		141.700	55.000		235.000		546.000	1.593.900	13.193.102	
112	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	18	13.065,8	14.465.473			5	1.128.269			500.000			16.093.742	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.273.542	
113	TV20-563	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	2	1.641,0	1.816.792										1.816.792					18.200	55.000		294.100		156.000	523.300	1.293.492	
114	TV20-565	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	3	1.773,0	1.962.933										1.962.933					19.600	55.000		294.100			368.700	1.594.233	
115	TV21-014	Thào A Sừ	5.867.000	5	1.920,0	2.125.680										2.125.680					21.300	55.000					76.300	2.049.380	
116	TV21-020	Hơ Văn Vá	5.867.000	4	1.737,0	1.923.076										1.923.076					19.200	55.000		252.325			326.525	1.596.551	
117	TV21-021	Lô Văn Sen	5.867.000	9	4.257,0	4.713.031							250.000			4.963.031					49.600	55.000					104.600	4.858.431	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV	
118	TV21-022	Cử A Chinh	5.867.000	4	2.137,0	2.365.926										2.365.926						23.700	55.000					78.700	2.287.226	
119	TV21-023	Cử A Đa	5.867.000	6	3.126,0	3.460.873										3.460.873						34.600	55.000					89.600	3.371.273	
120	TV21-024	Cử A Súa	5.867.000	4	2.137,0	2.365.926										2.365.926						23.700	55.000					78.700	2.287.226	
121	TV21-025	Trịnh Văn Hiếu	5.867.000	6	2.977,0	3.295.911										3.295.911						33.000	55.000					88.000	3.207.911	
122	TV21-026	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	6	3.107,0	3.439.837										3.439.837						34.400	55.000				78.000	167.400	3.272.437	
123	TV21-041	Đình Nghĩa	5.867.000	6	2.376,0	2.630.530										2.630.530						26.300	55.000					81.300	2.549.230	
124	HL-07503	Triệu Quý Toàn	5.013.000	17	13.618,0	15.076.827				5	964.038			400.000		16.440.865	401.100	75.200	50.200			149.000	55.000	1.193.312	266.100			2.189.912	14.250.953	
125	HS20-555	Giàng A Sà		3	1.623,0	1.796.864										1.796.864							55.000		211.000		182.000	448.000	1.348.864	
126	HS20-556	Nguyễn Trọng Thái		2	921,0	1.019.662										1.019.662							55.000		228.000		156.000	439.000	580.662	
127	HS20-557	Lương Hồng Mao		7	3.150,0	3.487.444							250.000			3.737.444							55.000		228.000		156.000	439.000	3.298.444	
128	HS20-558	Trần Văn Việt		3	1.378,0	1.525.618										1.525.618							55.000		228.000		156.000	439.000	1.086.618	
129	HS20-576	Lương Khánh Duy		2	871,0	964.306										964.306							55.000					55.000	909.306	
130	HS20-578	Hoàng Văn Hợp		6	2.630,0	2.911.739										2.911.739							55.000					55.000	2.856.739	
131	HS20-579	Đặng Đình Thắng		11	7.979,0	8.833.750							250.000			9.083.750							55.000	850.241				905.241	8.178.509	
132	HS20-580	Lý Văn Kiên		9	4.162,0	4.607.854							250.000			4.857.854							55.000					55.000	4.802.854	
133	HS20-592	Lý Văn Dân		18	10.333,4	11.440.365							500.000			11.940.365							55.000		278.000		468.000	801.000	11.139.365	
134	HS20-593	An Trí Ngọc		17	11.073,7	12.259.969							500.000			12.759.969							55.000		160.000		494.000	709.000	12.050.969	
135	HS20-596	Hà Văn Chiêu		16	10.633,7	11.772.834							500.000			12.272.834							55.000		278.000		546.000	879.000	11.393.834	
136	HS20-599	Triệu Tồn Ủ		16	8.379,8	9.277.486							500.000			9.777.486							55.000		160.000		494.000	709.000	9.068.486	
137	HS20-600	Lý Văn Vượng		20	12.994,3	14.386.314							500.000			14.886.314							55.000		236.000			291.000	14.595.314	
138	HS20-601	Đàm Văn Đạt		5	4.063,0	4.498.249										4.498.249							55.000		187.000		286.000	528.000	3.970.249	
139	HS20-602	Chảo A Khé		4	1.969,0	2.179.929										2.179.929							55.000		160.000			215.000	1.964.929	
140	HS20-603	Lý Chấn Phin		7	4.657,0	5.155.881							250.000			5.405.881							55.000		160.000			215.000	5.190.881	
141	HS20-605	Lý A Chừ		3	1.650,0	1.826.756										1.826.756							55.000		187.000		182.000	424.000	1.402.756	
142	HS20-606	Vũ Văn Khu		5	3.345,0	3.703.333										3.703.333							55.000		187.000		104.000	346.000	3.357.333	
143	HS20-607	Lý Văn Dương		20	12.653,3	14.008.784							500.000			14.508.784							55.000		236.000			291.000	14.217.784	
144	HS20-609	Phản Se Sá		3	1.489,0	1.648.509										1.648.509							55.000		181.000		234.000	470.000	1.178.509	
145	HS20-610	Lý Ông Sênh		4	1.952,0	2.161.108										2.161.108							55.000		181.000		260.000	496.000	1.665.108	
146	HS20-611	Lý A Cúc		1	443,0	490.456										490.456							55.000		243.000			298.000	192.456	
147	HS20-614	Lý A Lử		1	633,0	700.810										700.810							55.000		243.000			298.000	402.810	
148	HS20-615	Sùng A Vừ		1	633,0	700.810										700.810							55.000		198.000			253.000	447.810	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
149	HS20-616	Chào Láo Tả		12	6.125,0	6.781.140							250.000			7.031.140						55.000		160.000		572.000	787.000	6.244.140	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		55	18.255,0	20.210.566	6	1.293.000	15	3.008.269					112.512	24.624.347	1.251.600	234.800	156.600		229.800	165.000					2.037.800	22.586.547	
150	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	13	6.873,0	7.609.270	6	1.293.000	5	1.077.500						9.979.770	448.300	84.100	56.100		93.900	55.000					737.400	9.242.370	
151	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	20	5.420,0	6.000.617			5	1.026.346					56.256	7.083.219	427.000	80.100	53.400		65.200	55.000					680.700	6.402.519	
152	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	22	5.962,0	6.600.679			5	904.423					56.256	7.561.358	376.300	70.600	47.100		70.700	55.000					619.700	6.941.658	
Tổng cộng				1.782	1.251.210,0	1.385.067.400	314	82.335.465	565	149.364.430	2.560.000	2.496.000	34.550.000	149.000	112.512	1.656.634.807	54.725.600	10.266.600	6.844.400	9.600	12.802.200	8.360.000	42.535.843	9.173.025	500.000	6.474.000	151.691.268	1.504.943.539	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng